

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.061.468.239	207.804.981.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.349.788.319	10.171.216.346
1. Tiền	111	V.1	12.349.788.319	2.171.216.346
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		56.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			56.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.901.312.499	84.985.195.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	56.867.361.809	97.604.331.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	11.581.927.720	1.035.183.484
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3.3	2.269.756.029	2.409.935.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15.817.733.059)	(16.064.255.809)
III. Hàng tồn kho	140		213.667.139.531	50.848.988.017
1. Hàng tồn kho	141	V.5	213.667.139.531	50.848.988.017
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.143.227.890	5.799.581.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.325.120.467	2.729.818.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	2.818.107.423	3.065.669.497
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11		4.093.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.008.110.867	52.204.260.242
I. Tài sản cố định	220		45.706.484.653	51.315.749.935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	45.049.821.685	50.593.242.427
- Nguyên giá	222		293.006.285.226	292.393.235.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.956.463.541)	(241.799.992.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	656.662.968	722.507.508
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.509.868.456)	(3.444.023.916)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.801.488	524.867.155
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	524.801.488	524.867.155
III. Tài sản dài hạn khác	260		776.824.726	363.643.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	776.824.726	363.643.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.069.579.106	260.009.241.519

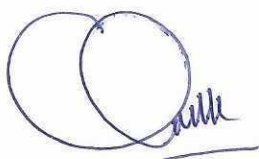
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.748.949.893	87.617.578.002
I. Nợ ngắn hạn	310		152.748.949.893	87.617.578.002
1. Phải trả cho người bán	311	V.9	40.918.333.928	60.719.578.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.475.824.000	6.420.093.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	4.118.364.875	1.014.145.348
4. Phải trả người lao động	314	V.12	24.027.314.921	12.813.381.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	16.282.156.122	691.812.407
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.592.885.467	1.083.162.657
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	55.739.846.428	4.414.339.044
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.15	3.594.224.152	461.065.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.320.629.213	172.391.663.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	179.320.629.213	172.391.663.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	21.309.804.169	14.380.838.473
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.676.238.473	5.501.106.256
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		10.633.565.696	8.879.732.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332.069.579.106	260.009.241.519

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đến 30/9	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279.756.206.395	184.072.729.098	576.049.616.688	452.202.938.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	279.756.206.395	184.072.729.098	576.049.616.688	452.202.938.484
4. Giá vốn hàng bán	11		234.096.262.559	161.694.998.133	504.683.222.853	405.111.289.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		45.659.943.836	22.377.730.965	71.366.393.835	47.091.649.322
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	382.678.225	610.472.006	1.564.022.488	618.328.064
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.321.285.511	2.291.041.075	2.864.380.740	2.938.935.644
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.277.698.476	2.291.041.075	2.815.050.242	2.931.815.702
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.536.472.325	3.031.540.561	13.266.301.049	5.137.951.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	29.355.827.345	15.919.858.583	43.329.100.707	33.043.770.984
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		6.829.036.880	1.745.762.752	13.470.633.827	6.589.319.252
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.205.504	-	3.205.504	59.282.799
12. Chi phí khác	32	VI.8	32.000.127	-	38.003.320	-
13. Lợi nhuận khác	40		(28.794.623)	-	(34.797.816)	59.282.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	6.800.242.257	1.745.762.752	13.435.836.011	6.648.602.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.391.514.423	352.206.334	2.802.270.315	1.384.909.529
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	5.408.727.834	1.393.556.418	10.633.565.696	5.263.692.522
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		421	108	827	410

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 10 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.435.836.011	6.648.602.051
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.222.315.282	6.253.927.118
- Các khoản dự phòng	03		(246.522.750)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(8.389.214)	(1.996.424)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.506.302.776)	(609.211.698)
- Chi phí lãi vay	06		2.815.050.242	2.931.815.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.711.986.795	15.223.136.749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.776.585.534	73.065.549.932
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(162.818.151.514)	(84.703.786.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.756.117.889	6.270.336.803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		991.516.348	2.291.807.482
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.547.411.417)	(523.545.196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.985.504	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(575.221.296)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105.697.592.157)	11.623.499.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(372.683.500)	(681.920.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			49.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		930.672.321	609.211.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.557.988.821	48.927.290.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		399.050.906.764	250.732.079.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(347.725.399.380)	(216.612.374.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.332.075)	(33.646.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.318.175.309	34.086.059.416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.178.571.973	40.394.077.066
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		10.171.216.346	13.475.733.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		12.349.788.319	53.869.810.938

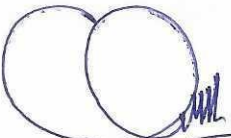
Ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Thị Hoàng Diệu


Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ


Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại KP8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các Chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2024 ngày 31/12/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | | |
|-------------------------------|--------|-----|
| - Nhà, xưởng và vật kiến trúc | 25 | năm |
| - Máy móc thiết bị | 10 -12 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 -12 | năm |

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch do HĐQT quyết định.

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối nhà nước.

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tồn quỹ	364.237.125	234.079.143
Tiền gửi ngân hàng	11.985.551.194	9.937.137.203
Cộng	12.349.788.319	10.171.216.346

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Tiền gửi tiết kiệm giữ đến ngày đáo hạn	-	56.000.000.000
Cộng	-	56.000.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	14.286.655.859	32.530.028.700
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	4.707.875.000	-
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	10.952.805.652	2.487.614.439
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.895.549.448	186.148.174
Công ty TNHH TM & XD Hà Phương	958.526.351	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Công ty TNHH TM Nam Nghi	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyên	1.089.226.635	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Nam Quang	4.223.506.455	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuốc lá Gia Lai	1.802.860.550	-
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đại Thành	1.210.639.185	-
Phải thu công nợ đầu tư tại các chi nhánh	1.042.666.719	13.339.213.906
Các đối tượng khác	958.384.116	36.072.660.691
Cộng	56.867.361.809	97.604.331.749
* Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng công ty	31.842.885.959	22.577.709.175

3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/01/2024</u>
Công ty TNHH Ô tô Ngọc Phát	1.018.881.000	-
Công ty CP Giải pháp IBOSS	565.800.000	565.800.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	8.666.240.000	-
CN TPHCM - Công ty TNHH Kiểm Toán VACO	272.000.000	170.000.000
Công ty CP Interlab	872.300.000	-
Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh (VIETLAF)	-	150.000.000
Các người bán khác	186.706.720	149.383.484
Cộng	11.581.927.720	1.035.183.484

3.3. Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/2024</u>	<u>31/01/2024</u>
Phải thu bồi thường	1 366 714 171	1 376 075 377
Phải thu tạm ứng	128 895 585	126 602 785
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	361 590 000	110 000 000
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu		566 168 493
Các khoản phải thu khác	412 556 273	231 089 249
Cộng	<u>2.269.756.029</u>	<u>2.409.935.904</u>

4. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930
Công ty CPĐT Nội Bài	1.405.969.830	1.389.665.980
Công ty TNHH SX chống thấm Brolly	186.741.000	186.741.000
Công ty TNHH Điện Thịnh Cường	-	143.826.600
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	1.042.666.719	1.161.666.719
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai	1.353.078.584	1.353.078.584
Cộng	<u>15.817.733.059</u>	<u>16.064.255.809</u>

5. HÀNG TỒN KHO	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	102.872.049.934	-
Thành phẩm tồn kho	74.263.711.168	23.672.191.374
Nguyên vật liệu	9.529.261.745	24.082.325.212
Công cụ, dụng cụ trong kho	646.599.820	232.719.301
Hàng gửi bán	25.238.112.427	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.117.404.437	2.861.752.130
Cộng	<u>213.667.139.531</u>	<u>50.848.988.017</u>

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÒN ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/09/2024</u>
Công ty	688.980.374	5.047.683.246	5.647.992.135	88.671.485
CN Gia Lai	1.076.156.958	261.637.955	83.153.996	1.254.640.917
CN Ninh Thuận	149.947.681	37.306.469	15.585.172	171.668.978
CN Tây Ninh	1.150.584.484	205.426.684	52.885.125	1.303.126.043
Cộng	<u>3.065.669.497</u>	<u>5.552.054.354</u>	<u>5.647.992.135</u>	<u>2.818.107.423</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Ngắn hạn	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí trả trước bảo hiểm cháy nổ	356.107.325	400.734.166
Chi phí trả trước nhiên liệu (dầu DO)	102.084.655	105.079.350
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại VP Công ty	-	1.833.491.668
Chi phí bao bì đóng gói	347.354.169	
Chi phí dịch vụ tài khoản phần mềm base	422.465.554	
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại các chi nhánh	-	205.924.937
Chi phí khác	97.108.764	184.588.268
Cộng	<u>1.325.120.467</u>	<u>2.729.818.389</u>

7.2 Dài hạn	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	776.824.726	363.643.152
Cộng	<u>776.824.726</u>	<u>363.643.152</u>

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Dự án phần mềm kế toán quản trị
CP thẩm tra thiết kế HT PCCC CN Gia Lai
Cộng

30/09/202401/01/2024

471.500.000

471.500.000

53.301.488

53.367.155

524.801.488**524.867.155****9. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG**

Công ty CP Đồng Việt Thành
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc
Công ty TNHH TM và DV Thiên Đại Lộc
Công ty TNHH DV Cung ứng Công Nghiệp Sao Kim
HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Khoa Phát
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Hoàng Oanh
Công ty TNHH Kim Ngọc
Công Ty TNHH Hiệp Tâm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí Long Sơn
Công ty TNHH Thanh Bình
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn
Cty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
Phải trả khách hàng tại các chi nhánh
Phải trả khách hàng khác
Cộng

30/09/202401/01/2024

34.794.412

32.052.340.000

232.389.000

22.484.976.180

2.600.000

2.611.140.000

-

577.200.000

-

415.800.000

764.291.639

333.640.096

13.289.984

265.799.690

10.897.252

139.996.193

20.784.335.000

13.433.390.319

321.729.200

261.657.000

1.867.457.904

1.515.454.121

533.721.523

5 696 985

1.142.326.574

1.838.685.864

40.918.333.928**60.719.578.023****10. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC**

Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat
Morbidezza International Enterprise Co.,LTD
J WAVE (WEVIKO)
Khác
Cộng

30/09/202401/01/2024

6.000.000.000

6.000.000.000

475.788.000

-

420.093.648

36.000

6.475.824.000**6.420.093.648****11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH**

	<u>01/01/2024</u>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp/khấu trừ</i>	<u>30/09/2024</u>
Thuế giá trị gia tăng	(4.093.700)	6.562.767.357	5.643.274.680	915.398.977
Thuế TNDN	999.053.766	2.802.270.315	1.547.411.417	2.253.912.664
Thuế thu nhập cá nhân	15.091.582	320.505.024	301.503.784	34.092.822
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.985.214.869	1.070.254.457	914.960.412
Các loại thuế khác		9.003.193	9.003.193	
Cộng	1.010.051.648	11.679.760.758	8.571.447.531	4.118.364.875

Trong đó, chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	<u>01/01/2024</u>	<u>30/09/2024</u>
<i>Số còn phải thu</i>	4.093.700	-
Thuế GTGT	4.093.700	-
<i>Số còn phải nộp</i>	1.014.145.348	4.118.364.875
Thuế TNDN	999.053.766	2.253.912.664
Thuế giá trị gia tăng		915.398.977
Thuế thu nhập cá nhân	15.091.582	34.092.822
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		914.960.412

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả cho NLD

30/09/2024

24.027.314.921

01/01/2024

12.813.381.427

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TK 335)

Quỹ đầu tư phát triển thuốc lá

30/09/2024

9.835.370

01/01/2024

9.835.370

Chi phí kiểm toán

158.000.000

130.000.000

Chi phí mua pallet

1.400.000.000

Chi phí Tổ chức chương trình ngoại khóa cho Đảng viên

650.000.000

Chi phí công tác thị trường

1.020.000.000

Chi phí tặng quà cho CB-CNV hoàn thành kế hoạch 9 tháng

1.250.000.000

250.000.000

Chi phí dịch vụ tư vấn chi phí, tư vấn pháp lý

340.000.000

Chi phí sửa chữa MMTB XNTC

3.000.000.000

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ XNTC Q4/2024

555.000.000

CP cơm ca, bồi dưỡng độc hại XNTC Q4/2024

750.000.000

172.413.327

Chi phí điện, nước Q4/2024

1.111.402.423

CP DV bốc xếp, DV vệ sinh

1.287.923.803

CP hơi nước

1.270.292.185

CP quà tết cho CB_CNV

900.000.000

Trích trước CP in lịch

530.000.000

Chi phí khác

2.049.702.341

129.563.710

Cộng**16.282.156.122****691.812.407****14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Các khoản bảo hiểm, KPCĐ phải trả

342.917.286

65.473.073

Cổ tức phải trả

510.828.460

518.160.535

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

607.415.400

379.815.400

Các khoản phải trả, phải nộp khác

131.724.321

119.713.649

Cộng**1.592.885.467****1.083.162.657****15. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG**

	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/09/2024</u>
Vay VNĐ NH Ngoại thương		240.353.374.521	184.613.528.093	55.739.846.428
Vay VNĐ NH Công thương	4.414.339.044	158.697.532.243	163.111.871.287	
Cộng	4.414.339.044	399.050.906.764	347.725.399.380	55.739.846.428

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
Cộng	128.530.520.000	100,00%	128.530.520.000	100,0%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
Cộng	12.853.052	100%	12.853.052	100%

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.309.804.169	14.380.838.473
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước còn lại	10.676.238.473	5.501.106.256
+ Lợi nhuận kỳ trước chưa phân phối đầu kỳ	10.676.238.473	7.421.181.160
+ Phân phối lợi nhuận kỳ trước trong kỳ		1.920.074.904
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.269.015.846
- Trích quỹ đầu tư phát triển		371.059.058
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	280.000.000
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	10.633.565.696	8.879.732.217
+ Lợi nhuận trước thuế trong kỳ	13.435.836.011	11.262.695.512
+ Thuế TNDN trong kỳ	2.802.270.315	2.382.963.295
Cộng	179.320.629.213	172.391.663.517

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/09/2023</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	310.160.174.128	220.863.771.340
Doanh thu bán thành phẩm	134.439.552.335	137.543.558.295
Doanh thu xuất khẩu	9.290.943.672	147.638.400
Doanh thu gia công	82.776.664.564	54.735.075.300
Doanh thu vật tư	16.687.230.972	18.452.584.660
Doanh thu khác	22.695.051.017	20.460.310.489
Cộng	576.049.616.688	452.202.938.484

2. GIÁ VỐN

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/09/2023</u>
Giá vốn bán nguyên liệu	295.795.107.534	212.940.694.050
Giá vốn thành phẩm	110.867.419.332	122.921.215.129
Giá vốn xuất khẩu	7.969.166.557	77.152.244
Giá vốn gia công	63.303.453.251	42.852.268.040
Giá vốn bán vật tư	16.589.276.270	17.743.134.183
Giá vốn khác	10.158.799.909	8.576.825.516
Cộng	504.683.222.853	405.111.289.162

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/09/2023</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	930.672.321	76.195.791
Lãi đầu tư, chiết khấu thanh toán	575.630.455	533.015.907
Chênh lệch tỷ giá	57.719.712	9.116.366
Cộng	1.564.022.488	618.328.064

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/09/2023</u>
Lãi vay ngân hàng	2.815.050.242	2.931.815.702
Chênh lệch tỷ giá	49.330.498	7.119.942
Cộng	2.864.380.740	2.938.935.644

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i><u>Từ 01/01/2024</u></i> <i><u>đến 30/09/2024</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2023</u></i> <i><u>đến 30/09/2023</u></i>
Chi phí nhân viên bán hàng	1 201 544 204	104.667.653
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2 045 260 497	1.222.909.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	565 294 356	1.201.863.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 421 197 767	2.603.361.215
Chi phí khác	33 004 225	5.150.000
Cộng	13.266.301.049	5.137.951.506

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i><u>Từ 01/01/2024</u></i> <i><u>đến 30/09/2024</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2023</u></i> <i><u>đến 30/09/2023</u></i>
Chi phí nhân viên quản lý	21.707.855.096	18.194.865.253
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3 412 161 709	2.056.297.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	191 976 752	313.239.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 517 420 802	3.476.168.607
Chi phí hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(246 522 750)	
Chi phí khác	2.746.209.098	9.003.200.278
Cộng	43.329.100.707	33.043.770.984

7. THU NHẬP KHÁC

	<i><u>Từ 01/01/2024</u></i> <i><u>đến 30/09/2024</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2023</u></i> <i><u>đến 30/09/2023</u></i>
Thu nhập khác	3.205.504	59.282.799
Thu tiền bồi thường	-	59.282.799
Thu khác	3.205.504	
Chi phí khác	38.003.320	
Chi phí thẩm định tài sản	38.000.000	
Chi phí khác	3.320	
Lợi nhuận khác	(34.797.816)	59.282.799

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN

	<i><u>Từ 01/01/2024</u></i> <i><u>đến 30/09/2024</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2023</u></i> <i><u>đến 30/09/2023</u></i>
Lợi nhuận trước thuế	13.435.836.011	6.648.602.051
Điều chỉnh cho thuế TNDN	575.515.564	275.945.592
Các khoản điều chỉnh tăng	575.515.564	275.945.592
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	14.011.351.575	6.924.547.643
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.802.270.315	1.384.909.529

VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VN**1. BÁN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ**

		<i><u>Từ 01/01/2024</u></i> <i><u>đến 30/09/2024</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2023</u></i> <i><u>đến 30/09/2023</u></i>
Công ty Thuốc lá Bến Tre		7.594.736.175	3.360.589.100
	Bán NL, thành phẩm	7.041.821.175	1.715.930.000
	Gia công	552.915.000	1.422.659.100
	Bán hạt giống		222.000.000
Công ty Thuốc lá Thăng Long	Bán NL, thành phẩm	79.471.280.100	91.470.300.000
Công ty CP Ngân Sơn		3.119.160.000	2.884.050.000
	Bán NL, thành phẩm	3.025.000.000	2.884.050.000
	Gia công	94.160.000	

Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán NL, thành phẩm		7.072.650.000
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	Gia công	1.018.290.000	
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	Bán NL, thành phẩm	14.269.061.000	8.214.742.720
Công ty Thuốc lá An Giang		2.363.142.220	7.451.565.275
	Bán NL, thành phẩm	1.860.312.220	6.162.467.875
	Gia công	502.830.000	1.289.097.400
Công ty Thuốc lá Cửu Long		16.565.169.700	
	Bán NL, thành phẩm	15.557.466.700	108.500.000
	Gia công	1.007.703.000	
Công ty Thuốc lá Long An	Bán NL, thành phẩm	12.707.875.000	5.671.800.000
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA		317.753.043.943	213.236.307.704
	Bán NL, thành phẩm	269.256.606.528	172.064.551.180
	Gia công	32.723.168.500	25.318.667.100
	Thuê kho, phí DV	15.773.268.915	15.853.089.424
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris		47.453.346.400	52.480.859.100
	Bán NL, thành phẩm	40.903.567.600	48.799.220.160
	Gia công	5.659.531.800	2.786.989.200
	Thuê kho, phí DV	890.247.000	894.649.740
Công ty XNK Thuốc lá		4.529.506.200	10.395.000
	DV ủy thác XK	4.529.506.200	
	Phí DV nâng hạ		10.395.000
Cộng		506.844.610.738	391.961.758.899
2. MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
		<u>đến 30/09/2024</u>	<u>đến 30/09/2023</u>
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	Thùng carton	856.425.000	
CN Công ty TNHH LD VINA- BAT			19.270.000
Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo		7.798.180.720	5.014.098.700
	Giấy lót cứng 65x110	182.106.000	120.347.000
	Thùng xuất khẩu Vinatoyo	2.125.500.000	4.803.271.700
	Thùng nội địa Vinatoyo	5.354.854.720	90.480.000
	Bìa 65 x 103	135.720.000	
Cộng		8.654.605.720	5.033.368.700
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU		<u>30/09/2024</u>	<u>30/09/2023</u>
Công ty Thuốc lá Sài Gòn		14.286.655.859	16.913.175
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA		10.952.805.652	11.411.493.330
Công ty Thuốc Lá Long An		4.707.875.000	9.098.232.000
Công ty Thuốc lá Bến Tre			1.937.930.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris		1.895.549.448	113.140.670
Cộng		31.842.885.959	22.577.709.175
4. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ		<u>30/09/2024</u>	<u>30/09/2023</u>
Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo		1.515.454.121	652.434.697
Cty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA		232.389.000	
Cộng		1.515.454.121	652.434.697

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2024</u>	<u>30/09/2023</u>
Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	290.610.953	280.857.597
Giấy lót cứng 65x110	18.680.252	14.771.894
Thùng xuất khẩu Vinatoyo	213.116.800	36.719.412
Thùng nội địa Vinatoyo	47.503.901	214.218.088
Bìa 65 x 103	11.310.000	15.148.203
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	215.175.000	48.024.000
Cộng	<u>505.785.953</u>	<u>280.857.597</u>

VIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

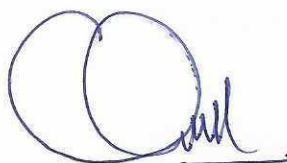
	<u>30/09/2024</u>	<u>30/09/2023</u>
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.419.600.000	1.269.015.846
- Trích quỹ đầu tư phát triển		371.059.058
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	285.000.000	280.000.000
Cộng	<u>3.704.600.000</u>	<u>1.920.074.904</u>

Trong kỳ, Công ty đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 78/NQ-CPHV ngày 21 tháng 5 năm 2024.

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Nguyên liệu thuốc lá lá giữ hộ :	-	288.121
+ Hàng gửi kho của khách hàng (kg)	-	288.121
- Ngoại tệ (USD)	71.153,89	1.246,93

LẬP BIỂU

Trần Thị Hoàng Diệu**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC**Lương Hữu Hưng**

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bảng Săng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3.103.409.047				781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	3.103.409.047				781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	2.380.901.539				781.122.377	282.000.000	3.444.023.916
2. Tăng trong kỳ	65.844.540						65.844.540
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	2.446.746.079				781.122.377	282.000.000	3.509.868.456
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	722.507.508						722.507.508
2. Cuối kỳ	656.662.968						656.662.968

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	155.535.065.909	119.712.489.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	292.393.235.226
2. Số tăng trong kỳ	374.550.000	238.500.000				613.050.000
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tặng do bàn giao						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	155.909.615.909	119.950.989.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	293.006.285.226
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	115.416.246.102	110.541.071.069	12.313.579.329	2.856.553.863	672.542.436	241.799.992.799
2. Tăng trong kỳ	3.676.390.978	2.163.798.655	194.214.654	122.066.455		6.156.470.742
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	119.092.637.080	112.704.869.724	12.507.793.983	2.978.620.318	672.542.436	247.956.463.541
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	40.118.819.807	9.171.418.553	1.020.141.775	282.862.292		50.593.242.427
2. Cuối kỳ	36.816.978.829	7.246.119.898	825.927.121	160.795.837		45.049.821.685

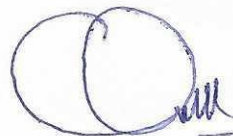
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng